

Ngày phát hành bản đầu tiên: 2024/01/05

Ngày chỉnh sửa: 2024/01/11

Phiếu An toàn Hóa chất

1. Nhận dạng hóa chất và thông tin về nhà cung cấp

1.1 Nhận dạng sản phẩm:

Tên phẩm: Khí amoniac

Mã sản phẩm (Số SDS): AG_Ammonia_Gas_VN-2

1.2 Khuyến cáo về mặt sử dụng và hạn chế khi sử dụng:

Khuyến cáo khi sử dụng: Sản xuất chất bán dẫn

1.3 Thông tin chi tiết của nhà cung cấp:

Nhà cung cấp: Asahi Graphic Corporation

Địa chỉ: KOHGA Bldg. 3F, 4-23-8 Ebisu, Shibuya-ku, Tokyo, 150-0013 Japan

Số điện thoại: +81-3-5424-3016

FAX: +81-3-5424-3018

1.4 Số điện thoại khẩn cấp: +84-1-2345-6789

2. Nhận dạng đặc tính nguy hiểm của hóa chất

GHS phân loại và yếu tố nhãn của các sản phẩm

2.1 GHS phân loại của vật chất/hỗn hợp

Nguy cơ vật lý

khí dễ cháy : Cấp 2

Khí chịu áp suất : Khí hoá lỏng

Nguy cơ sức khỏe

Độc cấp tính (Hô hấp) : Cấp 3

Ăn mòn/kích ứng da : Cấp 1B

Mối nguy hại đối với môi trường

Nguy hại môi trường thủy sinh - Cấp tính : Cấp 1

(Chú ý) Phân loại theo GHS không có mô tả: Không được phân loại/Không thể phân loại

2.2 Các yếu tố nhãn



Từ ký hiệu : Nguy hiểm

Cảnh báo nguy cơ

H221 Khí dễ cháy

H280 Chứa khí dưới áp suất; có thể nổ nếu gia nhiệt

H331 Ngộ độc nếu hít phải

H314 Gây bỏng da nghiêm trọng và hỏng mắt

H400 Rất độc đối với sinh vật thủy sinh

HƯỚNG DẪN XỬ LÝ

Phòng ngừa

P273 Tránh xả ra môi trường.

P210 Để tránh xa nhiệt/tia lửa/ngọn lửa mở/bề mặt nóng. - Không hút thuốc.

P260 Không hít vào bụi/khói/khí/sương/hơi/bụi nước.

P261 Tránh hít vào bụi/khói/khí/sương/hơi/bụi nước.

P271 Chỉ sử dụng ngoài trời hoặc ở khu vực thông gió tốt.

P264 Rửa sạch các bộ phận bị nhiễm bẩn sau khi sử dụng.

P280 Đeo găng tay bảo hộ, quần áo bảo hộ hoặc bảo vệ mặt.

Ứng phó khẩn cấp

- P381 Loại bỏ tất cả các nguồn bắt lửa nếu có thể xử lý một cách an toàn.
 P377 Rò rỉ khí gas: Không dập lửa, trừ khi có thể chặn rò rỉ một cách an toàn.
 P391 Thu thập chất tràn ra.
 P321 Cần điều trị đặc hiệu.
 P310 Gọi ngay cho TRUNG TÂM CHỐNG ĐỘC hoặc bác sĩ/thầy thuốc.
 P311 Gọi cho TRUNG TÂM CHỐNG ĐỘC hoặc bác sĩ/thầy thuốc.
 P304 + P340 NẾU HÍT PHẢI: Chuyển người đó ra ngoài không khí trong lành cho thoải mái để thở.
 P303 + P361 + P353 NẾU DÍNH TRÊN DA (hoặc tóc): Cởi ngay lập tức tất cả quần áo bị nhiễm bẩn. Rửa sạch da bằng nước/vòi hoa sen.
 P363 Giặt quần áo nhiễm bẩn trước khi tái sử dụng.
 P305 + P351 + P338 NẾU DÍNH VÀO MẮT: Rửa cẩn thận bằng nước trong vài phút. Tháo bỏ kính áp tròng, nếu đang đeo và dễ dàng thực hiện. Tiếp tục rửa.
 P301 + P330 + P331 NẾU NUỐT PHẢI: Rửa miệng. Không làm cho mửa.

Lưu trữ

- P403 Lưu trữ ở nơi thông thoáng.
 P403 + P233 Lưu trữ ở nơi thông thoáng. Giữ cho thùng chứa kín.
 P405 Lưu trữ nơi có khóa.
 P410 + P403 Bảo vệ khỏi ánh sáng mặt trời. Lưu trữ ở nơi thông thoáng.

Thải bỏ

- P501 Vứt bỏ hỗn hợp/thùng chứa theo quy định của địa phương/quốc gia.

Thể chất và hóa nguy cơ

- Chứa khí dễ cháy dưới áp lực. Nguy cơ nổ do nóng hoặc va chạm.

3. Thông tin về thành phần các chất

lựa chọn Hỗn hợp chất/Đơn chất :

3.1 Hóa chất

Tên thành phần	Số CAS	Lượng chứa bao gồm (%)
Classification according to REGULATION (EC) No.1272/2008 [CLP]	ECNO	
Ammonia	7664-41-7	>99.999
Flam. Gas 2, H221; Press. Gas; Acute Tox. 3 *, H331; Skin Corr. 1B, H314; Aquatic Acute 1, H400 [SCL's, M-Factors, ATE, Component notes] note:[U]	231-635-3	

Lưu ý: Các giá trị ở đây không phải là giá trị tiêu chuẩn của sản phẩm

4. Biện pháp sơ cứu về y tế**4.1 Mô tả các biện pháp sơ cứu khẩn cấp****Các biện pháp sơ cứu chung**

- Gọi ngay cho TRUNG TÂM CHỐNG ĐỘC hoặc bác sĩ/thầy thuốc.
 Gọi cho TRUNG TÂM CHỐNG ĐỘC hoặc bác sĩ/thầy thuốc.

NẾU HÍT PHẢI

- Chuyển người đó ra ngoài không khí trong lành cho thoải mái để thở.
 Gọi cho TRUNG TÂM CHỐNG ĐỘC hoặc bác sĩ/thầy thuốc nếu bạn cảm thấy không khỏe.

NẾU DÍNH TRÊN DA (hoặc tóc)

- Cởi ngay lập tức tất cả các quần áo bị nhiễm bẩn. Rửa da bằng nước/vòi hoa sen.
 Nếu bị kích ứng da: Tìm tư vấn/chăm sóc y tế.

NẾU DÍNH VÀO MẮT

Rửa sạch thật kỹ với nước trong vài phút. Cởi bỏ kính áp tròng, nếu đang đeo và dễ dàng để cởi bỏ sau đó tiếp tục rửa.

Nếu vẫn còn bị kích ứng mắt: Tìm tư vấn/chăm sóc y tế.

NẾU NUỐT PHẢI

Súc miệng. Không làm cho ói mửa.

Gọi cho TRUNG TÂM CHỐNG ĐỘC hoặc bác sĩ/thầy thuốc nếu bạn cảm thấy không khỏe.

4.2 Dấu hiệu triệu chứng quan trọng nhất của triệu chứng cấp tính và triệu chứng trì hoãn

(Các triệu chứng khi hít hoặc nuốt phải)

Cảm giác nóng rát, Ho, Đau họng, Khó thở

(Triệu chứng khi tiếp xúc da hoặc mắt)

Nổi đau, Rộp, Bỏng da, Viêm kết mạc, Vết bỏng nặng

4.3 Các mục cần chú ý đặc biệt đối với bác sĩ

Cần điều trị đặc hiệu.

5. Biện pháp xử lý khi có hỏa hoạn

5.1 Chất dập lửa

Chất dập lửa thích hợp

Trong trường hợp hỏa hoạn, sử dụng Nước dạng sương mù, bọt, bột khô, CO₂ để dập tắt.

Chất chữa cháy không phù hợp

Không có dữ liệu về chất chữa cháy không phù hợp.

5.2 Các mối nguy cụ thể

Khi đốt cháy sẽ tạo nên chất độc oxit nitơ sản sinh ra.

Bình chứa có nguy cơ phát nổ khi tăng nhiệt.

5.3 Khuyến cáo cho nhân viên cứu hỏa

Các biện pháp chữa cháy cụ thể

Rò rỉ khí gas: Không dập lửa, trừ khi có thể chặn rò rỉ một cách an toàn.

Sơ tán những người không liên quan đến khu vực an toàn.

Loại bỏ tất cả các nguồn bắt lửa nếu có thể xử lý một cách an toàn.

Làm nguội bình chứa bằng nước dạng sương.

Phun nước làm mát từ một khoảng cách an toàn để bảo vệ các thiết bị xung quanh.

Ngăn chặn không để nước chữa cháy chảy vào cống rãnh.

Bảo hộ dành cho những người thực hiện chữa cháy

Mặc trang phục phòng lửa/phòng cháy/cách nhiệt.

Đeo găng tay bảo hộ/quần áo bảo hộ/bảo vệ mắt/bảo vệ mặt.

Nhân viên cứu hỏa nên mặc quần áo bảo hộ che kín toàn thân có trang bị thiết bị dưỡng khí tự cung cấp oxy.

6. Biện pháp phòng ngừa, ứng phó khi có sự cố

6.1 Các mục cần chú ý về cơ thể người, các thiết bị bảo hộ và các biện pháp xử lý khẩn cấp

Sơ tán khỏi khu vực.

Những người không liên quan (không trực tiếp thực hiện công việc) thì không được lại gần.

Khi thực hiện xử lý sự cố bị rò rỉ ở những nơi không đủ thoáng khí thì cần đeo mặt nạ bảo

hộ dạng tự cung cấp dưỡng khí.

Mang thiết bị bảo hộ thích hợp.

Loại bỏ tất cả các nguồn bắt lửa và thực hiện thông gió.

6.2 Mục chú ý về môi trường

Ngăn ngừa các chất bị rò rỉ chảy xuống cống rãnh, ống thoát nước hoặc vùng đất thấp.

Nếu trôi ra sông, liên hệ với các cơ quan có thẩm quyền.

6.3 Phương pháp và thiết bị để ngăn chặn và làm sạch

Sử dụng dụng cụ chống tĩnh điện sạch để thu dọn những chất đã thấm hút được.

Tất cả các thiết bị được sử dụng khi xử lý sự cố rò rỉ đều phải được tiếp đất.

Các biện pháp phòng ngừa các thiên tai kèm theo sau đó

Thu thập chất tràn ra.

Nếu có thể xử lý một cách an toàn thì thực hiện chặn nguồn rò rỉ lại.

7. Yêu cầu về sử dụng, bảo quản

7.1 Sử dụng

Biện pháp kỹ thuật

(Chống phơi nhiễm cho người sử dụng)

Không hít vào bụi/khói/khí/sương/hơi/bụi nước.

Tránh hít vào bụi/khói/khí/sương/hơi/bụi nước.

(Phòng chống cháy nổ)

Để tránh xa nhiệt/tia lửa/ngọn lửa mở/bề mặt nóng. - Không hút thuốc.

Lưu kho/để tiếp đất thùng chứa và thiết bị tiếp nhận.

Sử dụng thiết bị điện/thông gió/chiếu sáng chống cháy nổ.

Chỉ sử dụng các công cụ không phát tia lửa.

Thực hiện các biện pháp phòng ngừa chống tĩnh điện.

(Hệ thống xả/thông gió)

Chuẩn bị thiết bị xả khí/làm thông thoáng khí.

(Mục chú ý)

Tránh để chạm với da.

Tránh bị vào mắt.

Các mục chú ý về an toàn sử dụng

Chỉ sử dụng ngoài trời hoặc ở khu vực thông thoáng.

Đeo găng tay bảo hộ, quần áo bảo hộ hoặc bảo vệ mặt.

Bất kỳ sự không tương thích nào

Axit, Chất có tính oxy hóa, Rượu, kim loại không nên trộn lẫn với các hóa chất.

Tư vấn về vệ sinh lao động chung

Không để dính vào mắt, trên da, hoặc trên quần áo.

Rửa sạch các bộ phận bị nhiễm bẩn sau khi sử dụng.

Không ăn, uống hoặc hút thuốc khi sử dụng sản phẩm này.

Giặt quần áo nhiễm bẩn trước khi tái sử dụng.

Rửa tay kỹ càng sau khi sử dụng.

7.2 Các điều kiện để bảo quản Không biết toàn ví dụ nghiêm cấm trộn lẫn

Điều kiện bảo quản an toàn

Lưu trữ ở nơi thông thoáng.

Giữ cho thùng chứa kín.

Đặt nơi thoáng mát.

Lưu trữ nơi có khóa.

Bảo vệ khỏi ánh sáng mặt trời. Lưu trữ ở nơi thông thoáng.

Không có dữ liệu thùng chứa và vật liệu đóng gói để xử lý an toàn.

8. Kiểm soát phơi nhiễm/yêu cầu về thiết bị bảo vệ cá nhân

8.1 Chỉ số quản lý

Nồng độ cho phép

ACGIH(1976) TWA: 25ppm;

STEL: 35ppm (Eye dam; URT irr)

Vietnam OEL (Số: 3733/2002/QĐ-BYT, XXI, Bảng 1)

TWA: 17 mg/m³; STEL: 25 mg/m³

8.2 Phòng tránh phơi nhiễm

Giải pháp thiết bị

Chuẩn bị thiết bị xả khí/làm thông thoáng khí

Chuẩn bị thiết bị rửa mắt.

Chuẩn bị thiết bị rửa tay, mặt.

Các dụng cụ bảo hộ

Dụng cụ bảo vệ hô hấp

Đeo thiết bị bảo vệ hô hấp.

Dụng cụ bảo vệ tay

Mang găng tay bảo hộ. Chất liệu khuyến dùng: cao su không thấm nước hoặc kháng hóa chất

Bảo vệ mắt

Mang kính bảo hộ an toàn với lưới chắn bên hoặc kính bảo hộ an toàn khi làm với hóa chất.

Dụng cụ bảo vệ da và cơ thể

Mang dụng cụ bảo vệ mặt.

Mang quần áo bảo vệ.

Nếu dùng đi dùng lại hoặc dùng trong thời gian dài thì cần mặc quần áo bảo hộ và đi ủng có tính chống thấm.

9. Đặc tính lý, hóa của hóa chất

9.1 Thông tin về các tính chất vật lý và hóa học cơ bản

Trạng thái vật lý: Khí ga (Khí hoá lỏng)

Màu: Không màu

Mùi hôi: Mùi hôi nồng nặc

Không có giá trị ngưỡng của mùi.

Điểm nóng chảy/Điểm kết đông: -77.7°C

Điểm sôi ban đầu/điểm sôi: -33.3°C

Không có dữ liệu phạm vi sôi.

Tính dễ cháy (chất khí, chất lỏng và chất rắn): Dễ cháy

Phạm vi bắt cháy hoặc phát nổ:

Giới hạn dưới: 15.4 vol %

Giới hạn trên: 33.6 vol %

Điểm bắt cháy: Không áp dụng

Nhiệt độ tự bốc cháy: 630°C

Không có dữ liệu về nhiệt độ phân hủy.

Không có dữ liệu pH.

Độ nhớt động học: Không áp dụng

Độ hòa tan:

Độ hòa tan trong nước: 540g/liter (20°C)

Không có dữ liệu về độ hòa tan trong dung môi dung môi.

Hệ số phân chia n-Octanol/nước: log Pow-1.14

Áp suất hơi: 1013kPa (26°C)

Mật độ và/hoặc mật độ tương đối: 0.7 (-33°C)

Mật độ hơi tương đối (hàng không = 1): 0.6

Đặc điểm của hạt: Không áp dụng

Không có dữ liệu về tốc độ bay hơi.

10. Mức ổn định và phản ứng của hóa chất

10.1 Tính phản ứng

Không có dữ liệu về tính phản ứng.

10.2 Tính Ổn định hóa học

Ổn định trong các điều kiện bảo quản/sử dụng thông thường.

10.3 Có khả năng gây ra phản ứng nguy hiểm

Khí ga tiếp xúc với không khí có thể tạo thành hỗn hợp dễ nổ.

10.4 Điều kiện cần tránh

Không có dữ liệu về điều kiện cần tránh.

10.5 Chất độc hại không tương thích

Axit, Chất có tính oxy hóa, Rượu, kim loại

10.6 Chất phân hủy nguy hiểm

Các chất sau đây được tạo ra bằng phương pháp nhiệt phân.

Ôxit nitơ

11. Thông tin về độc tính

Sản phẩm này chưa được kiểm tra độc tính. Tham khảo dữ liệu có sẵn của các thành phần.

11.1 Thông tin về các ảnh hưởng độc hại

Độc cấp tính

Độc cấp tính (Miệng)

[Sản phẩm]

Không thể phân loại (Không đủ dữ liệu hoặc không có dữ liệu).

[Dữ liệu thành phần của sản phẩm]

Không có dữ liệu.

Độc cấp tính (Da)

[Sản phẩm]

Không thể phân loại (Không đủ dữ liệu hoặc không có dữ liệu).

[Dữ liệu thành phần của sản phẩm]

Không có dữ liệu.

Độc cấp tính (Hô hấp)

[Sản phẩm]

Cấp 3, Ngộ độc nếu hít phải

[Dữ liệu thành phần của sản phẩm]

[Bảng 3, Phụ lục VI, Quy định CLP]

Cấp 3

Hiệu quả tại phần tiếp xúc

Ăn mòn/kích ứng da

[Sản phẩm]

Cấp 1B, Gây bỏng da nghiêm trọng và hồng mắt

[Dữ liệu thành phần của sản phẩm]

[Bảng 3, Phụ lục VI, Quy định CLP]

Cấp 1B

Tổn thương mắt nghiêm trọng/kích ứng mắt

[Sản phẩm]

Không thể phân loại (Không đủ dữ liệu hoặc không có dữ liệu).

[Dữ liệu thành phần của sản phẩm]

Không có dữ liệu.

Nhạy cảm

Tác nhân nhạy hô hấp

[Sản phẩm]

Không thể phân loại (Không đủ dữ liệu hoặc không có dữ liệu).

[Dữ liệu thành phần của sản phẩm]

Không có dữ liệu.

Tác nhân nhạy da

[Sản phẩm]

Không thể phân loại (Không đủ dữ liệu hoặc không có dữ liệu).

[Dữ liệu thành phần của sản phẩm]

Không có dữ liệu.

Tác nhân gây đột biến gen

[Sản phẩm]

Không thể phân loại (Không đủ dữ liệu hoặc không có dữ liệu).

[Dữ liệu thành phần của sản phẩm]

Không có dữ liệu.

Tác nhân gây ung thư

[Sản phẩm]

Không thể phân loại (Không đủ dữ liệu hoặc không có dữ liệu).

[Dữ liệu thành phần của sản phẩm]

Không có dữ liệu.

Độc tính sinh sản

[Sản phẩm]

Không thể phân loại (Không đủ dữ liệu hoặc không có dữ liệu).

[Dữ liệu thành phần của sản phẩm]

Không có dữ liệu.

STOT

Tiếp xúc một lần STOT

[Sản phẩm]

Không thể phân loại (Không đủ dữ liệu hoặc không có dữ liệu).

[Dữ liệu thành phần của sản phẩm]

Không có dữ liệu.

Tiếp xúc nhiều lần STOT

[Sản phẩm]

Không thể phân loại (Không đủ dữ liệu hoặc không có dữ liệu).

[Dữ liệu thành phần của sản phẩm]

Không có dữ liệu.

Nguy gây hại hô hấp

[Sản phẩm]

Không thể phân loại (Không đủ dữ liệu hoặc không có dữ liệu).

[Dữ liệu thành phần của sản phẩm]

Không có dữ liệu.

12. Thông tin về sinh thái

Sản phẩm này chưa được kiểm tra độc tính sinh thái. Tham khảo dữ liệu có sẵn của các thành phần.

12.1 Độc tính

Nguy hại môi trường thủy sinh

[Sản phẩm]

Cấp 1, Rất độc đối với sinh vật thủy sinh

[Dữ liệu thành phần của sản phẩm]

Nguy hại môi trường thủy sinh - Cấp tính

[Bảng 3, Phụ lục VI, Quy định CLP]

Cấp 1

Độ hòa tan trong nước

54 g/100 ml (20°C) (ICSC, 2013)

12.2 Tính tồn dư và tính phân hủy

[Dữ liệu thành phần của sản phẩm]

Rapidly degradable (readily converted to nitrate in an aqueous environment (SIDS, 2007))

12.3 Tính tích tụ sinh học

[Dữ liệu thành phần của sản phẩm]

log Kow=-1.14 (SIDS, 2007)

12.4 Tính di động trong đất

Không có dữ liệu về tính di động trong đất.

12.7 Ảnh hưởng có hại khác

Không có dữ liệu về chất phá hủy tầng ôzôn.

13. Thông tin về thải bỏ

Mô tả về dư lượng chất thải và thông tin xử lý an toàn và phương pháp thải loại, bao gồm cả việc thải loại bất kỳ bao bì bị nhiễm bẩn nào

13.1 Các phương pháp xử lý chất thải

Tránh xả ra môi trường.

Vứt bỏ hỗn hợp/thùng chứa theo quy định của địa phương/quốc gia.

Thùng chứa và Bao bì bị ô nhiễm

Không có dữ liệu

14. Thông tin khi vận chuyển

Số UN, Phần loại theo UN

14.1 Số UN hoặc số ID : 1005

14.2 Tên sản phẩm (Tên vận chuyển của Liên hợp quốc) :

AMMONIA, ANHYDROUS

14.3 Phân loại theo Liên hợp quốc (Loại tính độc hại khi vận chuyển) : 2.3

Phân loại theo UN (Rủi ro mang tính thứ cấp khi vận chuyển các chất độc hại) : 8

14.4 UN PG : Không được quy định

Mã Số ERG dẫn : 125

Mã số quy định đặc biệt. : 23; 379

IMDG Code (Bộ luật quốc tế về vận chuyển hàng nguy hiểm bằng đường biển)

14.1 Số UN hoặc số ID : 1005

14.2 Tên sản phẩm (Tên vận chuyển của Liên hợp quốc) :

AMMONIA, ANHYDROUS

14.3 Phân loại theo Liên hợp quốc (Loại tính độc hại khi vận chuyển) : 2.3

Phân loại theo UN (Rủi ro mang tính thứ cấp khi vận chuyển các chất độc hại) : 8

14.4 UN PG : Không được quy định

Mã số quy định đặc biệt. : 23; 379

IATA (Bộ luật quốc tế về vận chuyển hàng nguy hiểm bằng đường hàng không)

14.1 Số UN hoặc số ID : 1005

14.2 Tên sản phẩm (Tên vận chuyển của Liên hợp quốc) :

AMMONIA, ANHYDROUS

14.3 Phân loại theo Liên hợp quốc (Loại tính độc hại khi vận chuyển) : 2.3

Phân loại theo UN (Rủi ro mang tính thứ cấp khi vận chuyển các chất độc hại) : 8

14.4 UN PG : Không được quy định

Mã số quy định đặc biệt. : A2

14.5 Nguy cơ về môi trường

Chất ô nhiễm biển (Vàng/Không) : Vàng

14.6 Biện pháp an toàn đặc biệt

Không có chú ý đặc biệt cho người sử dụng.

14.7 Vận chuyển khối lượng lớn theo như Phụ lục II của MARPOL 73/78 và luật IBC
Sản phẩm này không được vận chuyển dưới dạng hàng rời.

15. Thông tin về pháp luật

15.1 Các quy định/Luật về an toàn, sức khỏe và môi trường cụ thể đối với sản phẩm tương ứng
QUY ĐỊNH CHI TIẾT VÀ HƯỚNG DẪN THI HÀNH MỘT SỐ ĐIỀU CỦA LUẬT HÓA CHẤT
(Số: 113/2017/NĐ-CP)

Hóa chất sản xuất, kinh doanh có điều kiện trong lĩnh vực công nghiệp

Vật chất hóa học được thêm vào danh sách ở phụ lục I

Tương ứng(28141000)

Kế hoạch phòng ngừa, ứng phó sự cố hóa chất

Vật chất hóa học được thêm vào danh sách ở bảng 1, phụ lục IV

Tương ứng(28141000)(5.000kg)

Hóa chất được thêm vào bảng 2, phụ lục IV

Độc cấp tính cấp 3, đường hô hấp (Ngưỡng khối lượng hóa chất tồn trữ lớn nhất tại một thời điểm 50.000kg)

Nguy hại cấp tính đến môi trường thủy sinh cấp 1 (Ngưỡng khối lượng hóa chất tồn trữ lớn nhất tại một thời điểm 100.000kg)

Hóa chất cần khai báo

Vật chất hóa học được thêm vào danh sách ở phụ lục V

Tương ứng(28141000)

QUYẾT ĐỊNH BAN HÀNH QUY CHẾ HOẠT ĐỘNG ỨNG PHÓ SỰ CỐ HÓA CHẤT ĐỘC

(Số: 26/2016/QĐ-TTg và Số: 04/2020/QĐ-TTg)

Hóa chất độc hại được liệt kê trong Phụ lục

Tương ứng(4.540kg)

Không có dữ liệu.

Thông tin quy định khác

Hãy tuân thủ nghiêm ngặt các quy định của quốc gia hoặc địa phương liên quan đến chất này.

16. Các thông tin cần thiết khác

Phân loại GHS

khí dễ cháy : Cấp 2 : H221 Khí dễ cháy

Khí chịu áp suất : Khí hoá lỏng : H280 Chứa khí dưới áp suất; có thể nổ nếu gia nhiệt

Độc cấp tính : Cấp 3 : H331 Ngộ độc nếu hít phải

Ăn mòn/kích ứng da : Cấp 1B : H314 Gây bỏng da nghiêm trọng và hỏng mắt

Nguy hại môi trường thủy sinh - Cấp tính : Cấp 1 : H400 Rất độc đối với sinh vật thủy sinh

Tài liệu tham khảo và nguồn dữ liệu

Hệ thống phân loại và ghi nhãn hoá chất phối hợp trên toàn cầu, UN

Các khuyến nghị về vận chuyển hàng hoá nguy hiểm, ấn phẩm thứ 22, 2021 UN

IMDG Code, 2020 Edition (Incorporating Amendment 40-20)

IATA Dangerous Goods Regulations (64th Edition) 2023

Hướng dẫn ứng phó khẩn nguy 2020 (US DOT)

2023 TLVs and BEIs. (ACGIH)

Dữ liệu/thông tin của nhà cung cấp

82/2022/ND-CP

32/2017/TT-BCT

17/2022/TT-BCT

3733/2002/QĐ-BYT, XXI, Bảng 1

GESTIS-Stoffdatenbank

Pub Chem (OPEN CHEMISTRY DATABASE)

Giới hạn về trách nhiệm

Những nội dung ghi ở đây được tạo dựa trên các tài liệu, dữ liệu thông tin mà chúng tôi có tại thời điểm hiện tại, khi có những thông tin hay kiến thức mới thì sẽ thực hiện cập nhật các thông tin này. Ngoài ra với các mục chú ý thì được áp dụng cho các trường hợp sử dụng thông thường, trường hợp sử dụng theo một cách đặc biệt khác nào đó thì cần thực hiện các biện pháp đảm bảo an toàn rồi mới được sử dụng.

Dữ liệu phân loại GHS được đưa ra ở đây dựa trên hiện tại Dữ liệu chính thức của EU (Consolidated version of the CLP Regulation published in 17/12/2022 and Commission delegated regulation (EU) 2022/692 (ATP18)).

SAMPLE